TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01**/2026/HNGĐ-ST
Ngày 07 - 01 -2026
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5- ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà Tạ Thị Ngọc Điệp

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hoàng Năng Long và bà Hoàng Thị Trang

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Trọng Duy, Thư ký Toà án nhân dân khu vực 5 – Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Bà Bùi Thị Thành – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 5 – Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 145/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2025 về việc *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn**: Bà Lê Thị Huyền T, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn E, xã E, tỉnh Đắk Lắk (xã E, huyện C cũ), có mặt;

*** Bị đơn**: Ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1988; Địa chỉ: Địa chỉ: Thôn E, xã E, tỉnh Đắk Lắk (xã E, huyện C cũ), có mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Huyền T trình bày:

Bà Lê Thị Huyền T (nguyên đơn) và ông Nguyễn Tuấn A (bị đơn) kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 09/3/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, bị đơn thường xuyên chơi bời, cờ bạc, không quan tâm chăm sóc gia đình và vợ con nên mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng, mặc dù đã được gia đình, bạn bè nhiều lần khuyên nhủ nhưng không thay đổi. Nay nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc,

không còn tình yêu thương, mục đích hôn nhân không đạt được nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn với bị đơn.

Về con chung: Có 03 con chung là cháu Nguyễn Lê Văn Tuấn T1, sinh ngày 12/9/2012, cháu Nguyễn Anh K, sinh ngày 08/10/2015 và cháu Nguyễn Trúc C, sinh ngày 12/4/2020. Hiện nay các cháu đang ở với cả hai vợ chồng, khi ly hôn nguyên đơn có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu Nguyễn Lê Văn Tuấn T1 và Nguyễn Trúc C, giao cháu Nguyễn Anh K cho bị đơn trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà bị đơn ông Nguyễn Tuấn A trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn và có con chung như nguyên đơn trình bày là đúng. Qúa trình vợ chồng chung sống, hai vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nhưng bị đơn vẫn còn tình cảm với nguyên đơn và thương các con nên bị đơn không đồng ý ly hôn, mong muốn vợ chồng đoàn tụ về chung sống với nhau.

Về con chung: Nếu Toà án giải quyết ly hôn thì bị đơn có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Anh K và đồng ý giao các cháu Nguyễn Lê Văn Tuấn T1, Nguyễn Trúc C cho nguyên đơn nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên toà: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc ly hôn với bị đơn. Về con chung: Giao Nguyễn Lê Văn Tuấn T1, sinh ngày 12/9/2012 và cháu Nguyễn Trúc C, sinh ngày 12/4/2020 cho nguyên đơn chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ tuổi thành niên; Giao cháu Nguyễn Anh K, sinh ngày 08/10/2015 cho bị đơn chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ tuổi thành niên. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản và nợ chung đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn nên đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông Nguyễn Tuấn A có địa chỉ nơi cư trú tại Thôn E, xã E, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đắk Lắk. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại

Tòa án năm 2025 để thụ lý, giải quyết, xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã E, tỉnh Đắk Lắk) vào ngày 09/3/2012. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa các đương sự là hợp pháp và được pháp luật công nhận.

Tuy nhiên, trong quá trình chung sống giữa nguyên đơn và bị đơn phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã nhiều lần hòa giải, tháo gỡ mâu thuẫn giữa các đương sự nhưng hai bên không thể đoàn tụ. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa giữa nguyên đơn và bị đơn đã vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc xin ly hôn với bị đơn.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống nguyên đơn và bị đơn có 03 con chung: Cháu Nguyễn Lê Văn Tuấn T1, sinh ngày 12/9/2012, cháu Nguyễn Anh K, sinh ngày 08/10/2015 và cháu Nguyễn Trúc C, sinh ngày 12/4/2020. Nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất giao cháu Nguyễn Lê Văn Tuấn T1 và Nguyễn Trúc C cho nguyên đơn, giao cháu Nguyễn Anh K1 cho bị đơn trực tiếp nuôi dưỡng và cũng phù hợp với nguyện vọng của các con chung. Do đó Hội đồng xét xử cần công nhận sự thoả thuận nêu trên của các đương sự.

Về cấp dưỡng: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 227, 235, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 47 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Huyền T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Huyền T được ly hôn với ông Nguyễn

Tuấn A.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Lê Văn Tuấn T1, sinh ngày 12/9/2012 và cháu Nguyễn Trúc C, sinh ngày 12/4/2020 cho bà Lê Thị Huyền T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ tuổi thành niên.

Giao cháu Nguyễn Anh K, sinh ngày 08/10/2015 cho ông Nguyễn Tuấn A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ tuổi thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì lợi ích của con và theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà Lê Thị Huyền T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002591 ngày 16/10/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 5 – Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- UBND xã Ea Ning
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Tạ Thị Ngọc Điệp